

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	16,859,938,338	10,514,670,980	6,345,267,358	9,437,346,430	5,428,894,730	4,008,451,700	55.97	51.63	63.17
	Trong đó:									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	16,859,938,338	10,514,670,980	6,345,267,358	9,437,346,430	5,428,894,730	4,008,451,700	55.97	51.63	63.17
I	Chi đầu tư phát triển (1)	10,514,670,980	10,514,670,980		5,428,894,730	5,428,894,730		51.63	51.63	
1	Chi đầu tư XDCB	10,514,670,980	10,514,670,980		5,428,894,730	5,428,894,730		51.63	51.63	
11	Trường học	6,058,686,580	6,058,686,580		2,902,910,330	2,902,910,330		47.91	47.91	
12	Trạm y tế									
13	Trụ sở, hội trường UBND xã									
14	Giao thông	1,901,011,400	1,901,011,400		471,011,400	471,011,400		24.78	24.78	
15	Nhà văn hoá									
16	Nghĩa trang Liệt sỹ									
17	Công trình thủy lợi	313,678,000	313,678,000		313,678,000	313,678,000		100	100	
11	Công trình sân vận động	600,000,000	600,000,000		600,000,000	600,000,000		100	100	
19	Các công trình khác	1,641,295,000	1,641,295,000		1,141,295,000	1,141,295,000		69.54	69.54	
2	Chi đầu tư phát triển khác									
21	Mua sắm TSCĐ									
22	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	5,518,125,000		5,518,125,000	4,008,451,700		4,008,451,700	72.64		72.64
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	662,057,000		662,057,000	501,538,200		501,538,200	75.75		75.75
11	Chi dân quân tự vệ	422,071,000		422,071,000	337,099,500		337,099,500	79.87		79.87
12	Chi an ninh trật tự	239,986,000		239,986,000	164,438,700		164,438,700	68.52		68.52
2	Chi sự nghiệp giáo dục	12,500,000		12,500,000	900,000		900,000	7.2		7.2
3	Chi sự nghiệp y tế	12,500,000		12,500,000	3,000,000		3,000,000	24		24
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	20,300,000		20,300,000	16,950,000		16,950,000	83.5		83.5
5	Sự nghiệp truyền thanh	54,666,000		54,666,000	29,252,900		29,252,900	53.51		53.51
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	20,300,000		20,300,000	6,850,000		6,850,000	33.74		33.74
7	Sự nghiệp kinh tế	54,800,000		54,800,000	29,003,000		29,003,000	52.93		52.93

[illegible]